

Bản án số: 32/2023/DS-ST
Ngày: 24-8-2023
V/v tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa
vụ trả tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 5, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Hà Như Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Hữu Trọng
- Bà Trần Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 49/2022/KTST ngày 18 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng thuê mặt bằng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2023/QĐXXST-KDTM ngày 27 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 126/2023/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần D.

Địa chỉ trụ sở chính: K, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1963, chức danh: Tổng giám đốc (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Văn T1, sinh năm 1985, địa chỉ thường trú: Số C Đ, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Võ Thành T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân S Nghĩa

Địa chỉ trụ sở chính: Số B A, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Minh V, chức vụ: Phó Giám đốc, địa chỉ: Số C L, Phường F, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 10 năm 2022, tờ tự khai ngày 19 tháng 12 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông **Vũ Văn T** là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn trình bày:

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, **Công ty Cổ phần D** (viết tắt là **Công ty D**) và **Doanh nghiệp tư nhân S** (viết tắt là **Doanh nghiệp S**) có ký Hợp đồng số 106/HĐKT về việc **Doanh nghiệp tư nhân S** thuê toàn bộ mặt bằng đã xây dựng siêu thị mang tên **Siêu thị K1** tại địa chỉ **F P, thành phố K, tỉnh Kon Tum**. Ngày 09 tháng 10 năm 2015, **Công ty D** và **Doanh nghiệp S** ký Hợp đồng số 71/HĐKT thay thế Hợp đồng số 106/HĐKT ngày 10 tháng 8 năm 2011 nhưng mọi tài sản đã được hai bên bàn giao theo Hợp đồng số 106/HĐKT ngày 10 tháng 8 năm 2011 vẫn có hiệu lực thi hành. Theo đó, **Công ty D** đồng ý cho **Doanh nghiệp S** thuê toàn bộ mặt bằng đã xây dựng siêu thị mang tên **Siêu thị K1** tại địa chỉ **F P, thành phố K, tỉnh Kon Tum** có tổng diện tích mặt bằng 6.619m² (bao gồm diện tích xây dựng 3 tầng lầu, diện tích còn lại là khuôn viên dùng để làm nơi để xe cho khách hàng, hệ thống thang máy, thang cuốn, hệ thống điện, phòng cháy chữa cháy và các trang thiết bị khác) để kinh doanh sách, báo, văn phòng phẩm, hóa mỹ phẩm, kim khí, điện máy, siêu thị; thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Hai bên thỏa thuận, giá đặt cọc là 450.000.000 đồng, tiền thuê mặt bằng từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.400.000.000 đồng, trong đó tiền thuê mặt bằng từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.800.000.000 đồng, tiền thuê mặt bằng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.200.000.000 đồng, tiền thuê mặt bằng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.200.000.000 đồng, tiền thuê mặt bằng từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.200.000.000 đồng. **Doanh nghiệp S** có trách nhiệm thanh toán cho **Công ty D** số tiền 1.200.000.000 đồng ngay sau khi ký hợp đồng trong thời hạn 30 ngày, trả số tiền 1.000.000.000 trước ngày 31 tháng 12 năm 2015, trả 800.000.000 đồng trước ngày 31 tháng 3 năm 2016, trả 800.000.000 đồng trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, trả 800.000.000 đồng trước ngày 31 tháng 3 năm 2017, trả 800.000.000 đồng trước ngày 31 tháng 7 năm 2017.

Sau khi ký hợp đồng, **Công ty D** đã bàn giao mặt bằng mang tên **Siêu thị K1** cho **Doanh nghiệp S**, bảo đảm quyền sử dụng trọn vẹn các loại tài sản, mặt bằng thuê cũng nhưng tạo mọi điều kiện cho **Doanh nghiệp S** trong quan hệ với các cơ quan chức năng của địa phương về cung cấp điện, nước và các thủ tục liên quan; thanh toán tiền thuê đất hàng năm cho cơ quan thuế cũng như cung cấp các hóa đơn thanh toán khi **Doanh nghiệp S** trả tiền thuê theo định kỳ.

Ngày 31 tháng 12 năm 2016, **Công ty D** và **Doanh nghiệp S** thống nhất ký Biên bản thanh lý trước thời hạn Hợp đồng thuê mặt bằng **siêu thị K1** số 71/HĐKT ngày 09 tháng 10 năm 2015 kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tại Biên bản thanh lý trước thời hạn trên, hai bên còn thống nhất nội dung **Doanh nghiệp S** còn nợ **Công ty D** số tiền 4.527.383.000 đồng (chưa trừ tiền đặt cọc 450.000.000 đồng) bao gồm: tiền trang thiết bị, công cụ, dụng cụ là 727.383.000 đồng, tiền thuê mặt bằng năm 2014 là 1.400.000.000 đồng, tiền thuê mặt bằng năm 2015 là 1.200.000.000 đồng và tiền thuê mặt bằng năm 2016 là 1.200.000.000 đồng; **Công**

ty D đồng ý giảm cho Doanh nghiệp S số tiền thuê mặt bằng năm 2016 là 1.200.000.000 đồng nếu Doanh nghiệp S trả nợ theo đúng thời hạn như sau: thanh toán 600.000.000 đồng trong tháng 6 năm 2017, thanh toán 600.000.000 đồng trong tháng 8 năm 2017 và thanh toán 600.000.000 đồng trong tháng 11 năm 2017.

Ngày 23 tháng 02 năm 2017, hai bên có lập Biên bản làm việc thống nhất số tiền Doanh nghiệp S còn nợ Công ty D số tiền là 2.877.383.000 đồng, Doanh nghiệp S cam kết sẽ trả số tiền 1.077.383.000 đồng trong tháng 02 năm 2017, số tiền còn lại 1.800.000.000 đồng trả hết trong năm 2017 trả làm 3 kỳ vào tháng 6, tháng 8 và tháng 11 năm 2017, mỗi kỳ trả 600.000.000 đồng. Công ty D chỉ giảm tiền thuê mặt bằng năm 2016 là 1.200.000.000 đồng khi Doanh nghiệp S trả hết số tiền nợ theo thỏa thuận nêu trên.

Do Doanh nghiệp S không thực hiện đúng cam kết tại Biên bản làm việc ngày 23 tháng 02 năm 2017 nên ngày 31 tháng 7 năm 2018, Công ty D và Doanh nghiệp S đã tiến hành đối chiếu công nợ tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2017, xác nhận Doanh nghiệp S còn nợ Công ty D số tiền 2.000.000.000 đồng, trong đó tiền trang thiết bị, công cụ, dụng cụ là 727.383.000 đồng, tiền thuê mặt bằng năm 2015 là 72.617.000 đồng, tiền thuê mặt bằng năm 2016 là 1.200.000.000 đồng.

Sau đó, Doanh nghiệp S đã thanh toán cho Công ty D số tiền tổng cộng là 800.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, cụ thể: ngày 09 tháng 8 năm 2018 trả số tiền 400.000.000 đồng, ngày 30 tháng 8 năm 2019 trả số tiền 400.000.000 đồng; còn nợ lại số tiền là 1.200.000.000 đồng.

Vì thế, nguyên đơn là Công ty Cổ phần D khởi kiện yêu cầu bị đơn là Doanh nghiệp tư nhân Sách Thành N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền thuê mặt bằng Siêu thị KORUCO (địa chỉ: F P, thành phố K, tỉnh Kon Tum) còn thiếu là 1.200.000.000 đồng (một tỉ hai trăm triệu đồng) cho Công ty Cổ phần D.

Quá trình giải quyết tại Tòa án, ngày 13 tháng 02 năm 2023, ông Đỗ Minh V là người đại diện theo ủy quyền cho Doanh nghiệp S và ông Vũ Văn T là người đại diện theo pháp luật cho Công ty D có thỏa thuận thống nhất phương án trả nợ thuê mặt bằng còn thiếu theo cách thức sau: Doanh nghiệp S sẽ trả số tiền 200.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, trả số tiền 200.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 năm 2023, trong năm 2024 sẽ trả số tiền 200.000.000 đồng và số tiền còn lại sẽ được tiếp tục trả theo thỏa thuận các bên. Tuy nhiên, Doanh nghiệp S không thực hiện trả nợ theo nội dung thỏa thuận trên.

** Tại Đơn giải trình ngày 06 tháng 6 năm 2023 của ông Võ Thành T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân S và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đỗ Minh V là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn trình bày:*

Ngày 09 tháng 10 năm 2015, Công ty Cổ phần D và Doanh nghiệp tư nhân S có ký hợp đồng thuê mặt bằng số 71/HĐKT với nội dung Công ty Cổ phần D đồng ý cho Doanh nghiệp tư nhân S thuê toàn bộ mặt bằng đã xây dựng Siêu thị mang tên Siêu thị K1 (địa chỉ F P, thành phố K, tỉnh Kon Tum) để kinh doanh sách, báo, văn phòng phẩm, hóa mỹ phẩm, kim khí, điện máy, siêu thị; thời hạn cho thuê là từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Ngày 31 tháng 12

năm 2016, hai bên thỏa thuận, thống nhất thanh lý trước thời hạn Hợp đồng thuê mặt bằng Siêu thị KORUCO số 71/HĐKT ngày 09 tháng 10 năm 2015 kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tại Đơn giải trình ngày 06 tháng 6 năm 2023, ông **Võ Thành T2** - Chủ **Doanh nghiệp tư nhân S** trình bày số tiền yêu cầu trả là không đúng với số tiền thực tế giữa hai bên đã thống nhất theo văn bản đồng ý giảm tiền thuê mặt bằng giữa **Công ty Cổ phần D** và **Doanh nghiệp tư nhân S** ký ngày 01 tháng 4 năm 2021; Chủ Doanh nghiệp và Tổng Giám đốc đã làm việc với nhau rất nhiều lần, yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty xuất hóa đơn VAT là Doanh nghiệp thanh toán ngay nhưng phía Công ty không xuất được nên việc thanh toán chậm trễ đến hôm nay. Ông **Đỗ Minh V** trình bày là theo nội dung văn bản do ông **Vũ Văn T** ký ngày 01 tháng 4 năm 2021 gửi **Doanh nghiệp tư nhân S** thể hiện **Công ty Cổ phần D** đồng ý giảm số tiền 600.000.000 đồng trong tổng số nợ còn lại 1.200.000.000 đồng, chỉ còn nợ số tiền 6.000.000.000 đồng

Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo pháp luật cho nguyên đơn là ông **Vũ Văn T** trình bày: Sau khi thanh lý hợp đồng thuê mặt bằng theo thỏa thuận, bị đơn đã bàn giao tài sản thuê cho nguyên đơn vào ngày 27 tháng 3 năm 2017, không có chấp gì về những điều khoản liên quan đến Hợp đồng thuê mặt bằng Siêu thị KORUCO số 71/HĐKT ngày 09 tháng 10 năm 2015. Căn cứ vào các biên bản làm việc, biên bản đối chiếu công nợ hai bên, ông yêu cầu ông **Võ Thành T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân S** thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền nợ còn thiếu là 1.200.000.000 đồng (một tỉ hai trăm triệu đồng), trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn vắng mặt, không rõ lý do nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5 phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Tuy nhiên, còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không rõ lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ yêu cầu của nguyên đơn cùng tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty Cổ phần D** là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015 để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn là ông **Võ Thành T2** - Chủ **Doanh nghiệp tư nhân S** có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền còn thiếu là 1.200.000.000 đồng (một tỉ hai trăm triệu đồng). Bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến trình bày của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Do **Doanh nghiệp tư nhân S** vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận giữa hai bên sau khi đã thanh lý hợp đồng thuê mặt bằng và tài sản, chót nợ và bàn giao tài sản thuê nên **Công ty Cổ phần D** khởi kiện yêu cầu **Doanh nghiệp tư nhân S** phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ còn thiếu. Quá trình giải quyết vụ án, các bên không có tranh chấp gì về các điều khoản trong hợp đồng thuê mặt bằng đã được thanh lý. Do đó, đây là quan hệ tranh chấp dân sự về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Ông **Võ Thành T2** – Chủ **Doanh nghiệp tư nhân S** có trụ sở doanh nghiệp tại **Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại **khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật** tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách đương sự tham gia tố tụng:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 188 Luật Doanh nghiệp năm 2020: “Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp”. Khoản 3 Điều 190 của Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: “Chủ Doanh nghiệp tư nhân là người đại diện theo pháp luật, đại diện cho doanh nghiệp tư nhân với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án, đại diện cho **doanh nghiệp tư nhân S** thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật”.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp doanh nghiệp tư nhân của **Doanh nghiệp tư nhân S** thì ông **Võ Thành T2** là chủ **Doanh nghiệp tư nhân S**. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu ông **Võ Thành T2** - Chủ **Doanh nghiệp tư nhân S** thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ còn thiếu là 1.200.000.000 đồng. Do đó, bị đơn trong vụ án này là ông **Võ Thành T2** – Chủ **Doanh nghiệp tư nhân S** theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 188 và khoản 3 Điều 190 của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông **Đỗ Minh V** là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vắng mặt, không rõ lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt của bị đơn.

[4] Về yêu cầu của đương sự:

Nguyên đơn là **Công ty Cổ phần D** yêu cầu bị đơn là ông **Võ Thành T2** – Chủ **Doanh nghiệp tư nhân S** trả số tiền còn thiếu là 1.200.000.000 đồng (một tỉ hai trăm triệu đồng).

[4.1] Giữa **Công ty Cổ phần D** do ông **Vũ Văn T** làm đại diện và **Doanh nghiệp tư nhân S** do ông **Võ Thành T2** – Chủ **Doanh nghiệp**, làm đại diện có ký kết

Hợp đồng thuê mặt bằng số 71/HĐKT ngày 09 tháng 10 năm 2015 về việc thuê mặt bằng và tài sản Siêu thị mang tên **K**, số **F P**, thành phố **K**, tỉnh **Kon Tum**, thời hạn thuê là từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, ngày 31 tháng 12 năm 2016, các bên đã thỏa thuận thanh lý hợp đồng thuê trên trước thời hạn kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Biên bản thanh lý hợp đồng. Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng thuê mặt bằng trước thời hạn giữa nguyên đơn và bị đơn như trên là phù hợp với quy định tại Điều 122 và khoản 2 Điều 491 Bộ luật dân sự năm 2005 nên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên, buộc các bên tham gia giao dịch phải tuân thủ thực hiện. Nguyên đơn xác nhận bị đơn đã giao mặt bằng **Siêu thị K1** cho nguyên đơn vào ngày 27 tháng 3 năm 2017 theo Biên bản bàn giao số 04/BB-CPHY lập cùng ngày.

[4.2] Sau khi thanh lý hợp đồng thuê mặt bằng và xác nhận công nợ, **Công ty D** và **Doanh nghiệp tư nhân S** đã nhiều lần làm việc, đối chiếu công nợ để thống nhất số tiền nợ thuê mặt bằng và tiền thuê trang thiết bị mà **Doanh nghiệp tư nhân Sách Thành N** còn thiếu cũng như phương án trả nợ theo Biên bản làm việc ngày 23 tháng 02 năm 2017, Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31 tháng 7 năm 2018. Các biên bản trên đều được ký bởi ông **Vũ Văn T**, là người đại diện theo pháp luật cho **Công ty D** và ông **Võ Thành T2** – Chủ **Doanh nghiệp tư nhân S**.

[4.3] Tại Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 31 tháng 7 năm 2018 thể hiện **Doanh nghiệp tư nhân S** còn nợ **Công ty D** số tiền là 2.000.000.000 đồng. Sau đó, nguyên đơn xác nhận phía bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 800.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào ngày 09 tháng 8 năm 2018 và ngày 30 tháng 8 năm 2019, còn nợ số tiền 1.200.000.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu ông **Võ Thành T2** – Chủ **Doanh nghiệp tư nhân S** có nghĩa vụ trả số tiền 1.200.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4.4] Tại Đơn giải trình ngày 06 tháng 6 năm 2023 của ông **Võ Thành T2** - Chủ **Doanh nghiệp tư nhân S** và trong quá trình giải quyết vụ án, ông **Đỗ Minh V** là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn trình bày số tiền nguyên đơn yêu cầu không đúng với số tiền thực tế hai bên đã đối chiếu vì nguyên đơn đồng ý giảm 600.000.000 đồng trong tổng số nợ 1.200.000.000 đồng, chỉ còn nợ số tiền là 600.000.000 đồng theo văn bản đồng ý giảm tiền thuê mặt bằng ngày 01 tháng 4 năm 2021, lý do chậm thanh toán là vì nguyên đơn không xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

[4.5] Hội đồng xét xử nhận định: Tại văn bản đề nghị ngày 01 tháng 4 năm 2021 về giảm nợ tiền thuê mặt bằng **Siêu thị K1** do ông **Vũ Văn T** ký phản hồi văn bản xin giảm tiền thuê mặt bằng **siêu thị K1** của **Doanh nghiệp tư nhân S**, trong đó có nội dung **Công ty D** thống nhất giảm 600.000.000 đồng trong tổng số nợ còn lại 1.200.000.000 đồng với điều kiện là **Doanh nghiệp tư nhân Sách Thành N** phải trả nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng trong năm 2021 và trả số tiền 300.000.000 đồng trong năm 2022. Nguyên đơn trình bày thực tế bị đơn không trả số tiền theo thỏa thuận nêu trên. Bị đơn không cung cấp tài liệu nào chứng minh là đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 600.000.000 đồng theo thỏa thuận tại văn

bản ngày 01 tháng 4 năm 2021 và nguyên đơn không xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn.

[4.6] Vì bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền tổng cộng là 600.000.000 đồng trong năm 2021 và năm 2022 để làm căn cứ cho nguyên đơn giảm số tiền 600.000.000 đồng theo thỏa thuận của các bên tại văn bản ngày 01 tháng 4 năm 2021 nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu là 1.200.000.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 274, Điều 275 và Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí **dân sự** sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ **khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273** của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 122 và khoản 2 Điều 491 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 274, Điều 275, Điều 280 và khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Công ty Cổ phần D**:

Buộc ông **Võ Thành T2** – Chủ **Doanh nghiệp tư nhân S** có nghĩa vụ trả cho **Công ty Cổ phần D** số tiền nợ còn thiếu là 1.200.000.000 đồng (một tỉ hai trăm triệu đồng).

Thực hiện thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Võ Thành T2** – Chủ **Doanh nghiệp tư nhân S** chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng).

Trả lại cho **Công ty Cổ phần D** số tiền tạm ứng án phí là 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0010347 ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Quận 5;
- Chi cục THADS Quận 5;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hà Như Oanh